

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2022/DS-PT

Ngày : 07-9-2022

V/v: “Tranh chấp hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Những.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Quán.

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 8 và 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2022/TLPT-DS ngày 14/6/2022, về việc “Tranh chấp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2022/QĐXXDS-PT ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1953;

Địa chỉ: ấp Mỹ, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Trần Hữu T, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Quốc lộ 50, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.2. Bà Bùi Thị Bạch T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà S, bà Đ, bà H: Ông Phạm Minh D, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Phường 12, quận B, TP.Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

Bà Phạm Thụy Bạch N, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Trần Văn P – Công ty Luật TNHH A.B.C – Đoàn luật sư tỉnh Long An;

Địa chỉ: phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Ngô Vì Dân Q, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Quốc: Ông Trần Văn N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: phường Đ, quận T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Thị S; bà Bùi Thị Bạch T. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q.

(Tất cả các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện, bản tường trình của các nguyên đơn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà T, bà S, bà Đ, bà H là ông Phạm Minh D trình bày:

Bà Phạm Thụy Bạch N là chủ hội, các nguyên đơn có tham gia các dây hội cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị H tham gia:

- Dây hội thứ nhất: Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/10/2018 (âm lịch), gồm 22 phần, tham gia chơi 01 phần, đóng mỗi tháng là 4.000.000

đồng, đã đóng được 13 tháng với số tiền là 52.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/7/2018 (âm lịch), gồm có 24 phần, tham gia chơi 02 phần, mỗi tháng đóng 3.200.000 đồng, đã đóng được 16 tháng với số tiền là 51.200.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/12/2018 (âm lịch), gồm 22 phần, tham gia 01 phần, đóng mỗi tháng 1.600.000 đồng, đã đóng được 11 tháng với số tiền là 17.600.000 đồng.

Ngày 22/11/2019, bà N tuyên bố vỡ hụi. Tổng số tiền bà N còn nợ lại của bà H 03 dây hụi là: 120.800.000 đồng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà N và chồng là ông Ngô Vì Dân Q liên đới trả cho bà H số tiền nợ hụi tổng cộng là 120.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng theo quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019, lãi suất được tính thành 02 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất tính từ thời điểm góp hụi đến thời điểm vỡ hụi ngày 22/11/2019 là 15.019.688 đồng, giai đoạn thứ 2 từ ngày 01/12/2019 đến ngày 14/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 57.083.637 đồng.

2. Bà Bùi Thị Bạch T tham gia:

- Dây hụi thứ nhất: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 07/12/2018 (âm lịch), gồm 12 phần, tham gia chơi 01 phần, đóng mỗi tháng là 1.600.000 đồng, đã đóng được 12 tháng với số tiền là 19.200.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/01/2018 (âm lịch), tham gia 01 phần, đóng mỗi tháng là 1.600.000 đồng, đã đóng 11 phần với số tiền là 17.600.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba: Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09/10/2018 (âm lịch), tham gia 01 phần, đóng mỗi tháng là 4.000.000 đồng, đã đóng 14 phần với số tiền là 56.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ tư: Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 05/5/2019 (âm lịch), tham gia 01 phần, đóng mỗi tháng là 4.000.000 đồng, đã đóng 07 phần với số tiền là 28.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2019, bà N tuyên bố vỡ hụi. Tổng số tiền bà N còn nợ lại là: 120.800.000 đồng.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà N và chồng là ông Ngô Vì Dân Q liên đới trả lại cho bà T số tiền nợ hụi của 04 dây hụi tổng cộng là 120.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng theo quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019, lãi suất được tính thành 02 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất tính từ thời điểm góp hụi đến thời điểm vỡ hụi ngày 22/11/2019 là 12.655.848 đồng, giai đoạn thứ 2 từ ngày 01/12/2019 đến ngày 14/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 57.083.637 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị Đ tham gia:

- Dây hụi thứ nhất: Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/9/2018 (âm lịch), gồm 20 phần, tham gia chơi 01 phần, đóng mỗi tháng là 4.000.000 đồng, đã đóng được 14 tháng với số tiền là 56.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/3/2018 (âm lịch), tham gia 02 phần hốt tổng cộng 70.000.000 đồng nhưng bà N chỉ mới giao có 35.000.000 đồng, còn thiếu lại số tiền 35.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2019, bà N tuyên bố vỡ hụi. Tổng số tiền bà N còn nợ lại là: $56.000.000 + 35.000.000 = 91.000.000$ đồng.

Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà N và chồng là ông Ngô Vì Dân Q liên đới trả lại cho bà Đ số tiền nợ hụi tổng cộng là 91.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng theo quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019, lãi suất được tính thành 02 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất tính từ thời điểm góp hụi đến thời điểm vỡ hụi ngày 22/11/2019 là 6.972.000 đồng, giai đoạn thứ 2 từ ngày 01/12/2019 đến ngày 14/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 43.001.746 đồng.

4. Bà Nguyễn Thị S tham gia:

- Dây hụi thứ nhất: Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/10/2018 (âm lịch), gồm 16 phần, tham gia chơi 01 phần, đóng trung bình mỗi tháng là 4.017.000 đồng, đã đóng được 13 tháng với số tiền là 52.221.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/11/2018 (âm lịch), gồm có 16 phần, tham gia chơi 02 phần, đóng trung bình mỗi tháng $1.580.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ phần} = 3.160.000$ đồng, đã đóng được 12 tháng với số tiền là 37.920.000 đồng.

Ngày 22/11/2019, bà N tuyên bố vỡ hụi. Tổng số tiền bà N còn nợ lại là: 90.141.000 đồng. Sau đó, bà S đã nhận được 50.000.000 đồng. Còn lại là 40.141.000 đồng.

Nay yêu cầu bà N và chồng là ông Ngô Vì Dân Q liên đới trả lại cho bà S số tiền nợ hụi tổng cộng là 40.141.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng theo quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019, lãi suất được tính thành 02 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất tính từ thời điểm góp hụi đến thời điểm vỡ hụi ngày 22/11/2019 là 10.185.360 đồng, giai đoạn thứ 2 từ ngày 01/12/2019 đến ngày 14/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 19.090.885 đồng.

Trong đơn khởi kiện, lời trình bày của của nguyên đơn bà T tại phiên tòa sơ thẩm và lời trình bày của người đại diện là ông Trần Hữu T trong quá trình giải quyết vụ án:

Bà N là chủ hụi, bà Lê Thị T có tham gia các dây hụi như sau:

Tham gia 03 dây hụi và bà N còn nợ lại là 130.700.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu bà N và ông Quốc liên đới trả nợ gốc là 130.700.000 đồng và trả lãi

theo lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vỡ hụi là 22/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/4/2022 là 61.226.675 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc 130.700.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phạm Thụy Bạch N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Bà thống nhất còn nợ số tiền hụi vốn mà các nguyên đơn trình bày như trên. Bà đồng ý sẽ trả cho các nguyên đơn số tiền trên và đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng theo như yêu cầu của các nguyên đơn.

Bà N và ông Ngô Vì Dân Q là vợ chồng hợp pháp. Việc bà làm chủ hụi thì ông Quốc cũng biết vì bà làm chủ hụi là thừa hưởng công việc của mẹ ông Quốc. Số tiền bà làm hụi là để kinh doanh dịch vụ cầm đồ của gia đình và đưa cho ông Quốc để mua đất. Tuy nhiên, tổng số tiền đưa thì bà không nhớ vì bà đưa cho ông Quốc rất nhiều lần. Trong quá trình làm chủ hụi thì bà là người đi gom hụi và giao hụi. Lý do vỡ hụi là có những lần 01 số người tham gia chơi hụi bỏ phiếu trắng và 01 số người không bỏ phiếu thì bà N là người hốt hụi về giao cho ông Quốc mua đất (khi mua đất thì chỉ có 01 mình ông Quốc đứng tên mua, nhưng khi bán thì cả 02 vợ chồng cùng ký tên). Sau đó có người hốt hụi thì ông Quốc không có bán đất để giao tiền lại cho bà trả tiền hụi nên hụi bị vỡ. Số tiền hoa hồng chơi hụi mà bà được hưởng khi làm chủ thảo thì bà sử dụng cho việc chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình. Trong các dây hụi do bà làm chủ thảo thì có 02 người bạn của ông Quốc tham gia chơi do ông Quốc giới thiệu. Trong quá trình làm chủ hụi thì giữa bà và các hụi viên không có thỏa thuận bắt buộc phải trả lãi nếu chậm đóng hụi hoặc chậm giao hụi. Nay trước yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì bà yêu cầu ông Quốc phải có trách nhiệm liên đới với bà để trả nợ vì tài sản chung chung hiện nay của vợ chồng đều do ông Quốc nắm giữ và đứng tên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Trần Văn Phúc trình bày:

Bà Phạm Thụy Bạch N làm chủ thảo hụi và tháng 11/2019 bà N bị vỡ hụi không có khả năng chi trả cho các nguyên đơn nên các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hụi với bà N là đúng. Bà N làm chủ hụi trong thời gian còn đang chung sống với ông Quốc, ông Quốc trình bày có biết bà N làm chủ hụi nhưng chỉ cho bà N mở các dây hụi nhỏ từ 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng và còn giới thiệu cho 02 người bạn của ông Quốc tham gia chơi hụi do bà N làm chủ hụi. Ông Quốc cũng cho rằng gia đình ông không có sử dụng tiền từ việc làm hụi của bà N nhưng không có chứng cứ chứng minh. Khi bà N bị vỡ hụi thì tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ ông Quốc cũng đã ký vào các giấy cam kết trả nợ và sau đó đã bán đất để lấy tiền trả nợ cho các hụi viên. Từ đó cho thấy ông Quốc có biết việc bà N làm chủ thảo hụi và bà N có mang tiền về để vợ chồng sử dụng chung. Hơn nữa trong thời kỳ hôn nhân ông Quốc có mua rất nhiều

thửa đất nhưng không có chứng cứ chứng minh các thửa đất này được mua từ tiền riêng của ông Quốc nên việc bà N trình bày đã mượn tiền hội của các hội viên trong các dây hội do bà làm chủ thảo để đưa cho ông Quốc kinh doanh bất động sản là có cơ sở. Do đó, căn cứ các Điều 24, 25, 30 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Quốc phải chịu trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ hội cho các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Hiện nay ông và bà N vẫn còn là vợ chồng theo quy định pháp luật nhưng đã không còn chung sống với nhau từ cuối tháng 11/2019. Việc bà N làm chủ thảo hội ông có biết nhưng ông chỉ cho bà N mở các dây hội nhỏ khoảng 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng và ông có giới thiệu 02 người bạn của ông tham gia chơi hội (dây 02 triệu đồng) do bà N làm chủ hội. Đối với những dây hội lớn 5.000.000 đồng – 10.000.000 đồng thì bà N lại giấu ông mở những dây hội này. Do đó, nay bà N bị vỡ hội và các nguyên đơn yêu cầu ông phải chịu trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ hội thì ông không đồng ý vì khi bà N mở những dây hội này ông không được biết. Hơn nữa trong quá trình vợ chồng còn chung sống toàn bộ chi phí sinh hoạt trong gia đình là do ông lo liệu chứ bà N không lo gì, số tiền bà N làm ra được thì ông để cho bà N sử dụng cho cá nhân bà N. Trong thời gian vợ chồng còn chung sống thì ông có mua bất động sản nhưng ông mua bằng tiền riêng của ông, do mẹ ông bỏ ra và hùn vốn với bạn bè chứ không có nhận số tiền nào từ bà N để mua. Khi bà N bị vỡ hội, vì chính quyền địa phương vận động và ông bị sức ép từ các hội viên thì ông có hứa và đứng ra trả nợ gốc cho các người chơi hội, ông đồng ý bán đất để lấy tiền trả nợ hội cho bà N, những ai nhận nợ gốc đã giải quyết xong, còn những ai yêu cầu lãi thì chưa giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q là ông Trần Văn N trình bày tại phiên tòa như sau:

Về tố tụng: Tại biên bản hòa giải ngày 14/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 24/01/2022 tại phần thủ tục bắt đầu phiên hòa giải có ghi là ông Quốc vắng mặt nhưng trong biên bản lại có chữ ký của ông Quốc đây là việc lập không biên bản nên vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Hiện nay, ông Quốc và bà N vẫn còn là vợ chồng theo quy định pháp luật nhưng đã không còn chung sống với nhau từ cuối tháng 11/2019. Việc bà N làm chủ thảo hội ông Quốc không biết. Những lần làm việc trước đây ông Quốc trình bày có biết bà N làm chủ hội tuy nhiên tại phiên tòa đương sự có quyền thay đổi lời khai. Theo ông biết thì trong thời kỳ hôn nhân thì ông Quốc có mua 03 thửa đất số 2298 cấp giấy ngày 08/8/2019 nguồn gốc là do chủ đất cũ cản trở số nợ của mẹ ông Quốc, thửa đất 339 cấp giấy ngày 31/3/2017 và thửa đất 2199 cấp giấy ngày 28/12/2016 mua trước khi bà N bắt đầu làm hội. Vì vậy, bà N cho rằng lấy tiền hội về cho ông Quốc mua đất là không có căn

cứ. Biên bản hòa giải ở xã ông Quốc cam kết sẽ trả nợ là cam kết sẽ trả nợ thay bà N là thực hiện công việc không có ủy quyền theo luật dân sự chứ không có nghĩa là ông Quốc biết bà N làm chủ hội và phải có trách nhiệm liên đới phải trả nợ cùng bà N. Bà N trình bày là lấy tiền hội về đưa cho ông Quốc về mua bất động sản nhưng không có giấy tờ chứng minh đã đưa tiền cho ông Quốc vì pháp luật không loại trừ trường hợp vợ chồng thì không cần phải làm giấy. Bên cạnh đó, bà N không chứng minh được tiền bà làm hội mang về là chi tiêu cho các nhu cầu cấp thiết của gia đình. Quá trình làm hội thì bà N cũng không có lập sổ hội rõ ràng, về hình thức và nội dung cũng không phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể là Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ. Yêu cầu tính lãi 1,66%/tháng của các nguyên đơn cũng không đúng pháp luật. Nếu có tính lãi thì phải áp dụng Nghị định số 144 của Chính phủ và lãi suất là không quá 09%/năm và do không có thỏa thuận trả lãi nếu chậm giao tiền hội hoặc chậm đóng tiền hội nên chỉ được tính là $\frac{1}{2}$ của 09%/năm chứ không phải áp dụng Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019. Từ những căn cứ trên thì ông Ngô Vì Dân Q không có nghĩa vụ liên đới phải trả nợ hội cùng bà Phạm Thụy Bạch N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Luật sư Nguyễn Hòa Bình trình bày:

Việc ông Quốc mua nhiều thửa đất trong thời gian bà N làm hội không thể hiện được việc bà N lấy tiền hoa hồng từ việc làm chủ hội, mượn tiền hội đưa về cho ông Quốc mua đất. Khi bà N bị vỡ hội, do bị sức ép từ các hội viên nên ông Quốc mới ký vào các giấy cam kết trả nợ và ông Quốc cũng đã bán các thửa đất mà ông Quốc mua từ tài sản riêng để trả nợ hội cho đa số các hội viên. Ông Quốc không dùng tiền hoa hồng có được từ việc làm hội và tiền mượn hội của bà N. Bà N trình bày là làm hội và đưa tiền hội về cho ông Quốc mua đất nhưng không có căn cứ chứng minh. Từ đó cho thấy ông Quốc không có nghĩa vụ liên đới với bà N để trả nợ hội cho các nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu ông Quốc phải chịu trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ hội.

Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An đã quyết định như sau:

- Căn cứ Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 288, 471, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 33 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị định số: 14/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 và Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về Hộ, Hội, Biều, Phường.

- Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Đ, Bùi Thị Bạch T, Lê Thị T về việc “Tranh chấp hụi” với bị đơn Phạm Thụy Bạch N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Vì Dân Q.

Buộc bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn như sau:

Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ hụi là 120.800.000 đồng, tiền lãi là 36,051,662 đồng. Tổng cộng là: 156,851,662 đồng.

Trả cho bà Bùi Thị Bạch T số tiền nợ hụi là 120.800.000 đồng, tiền lãi là 34,869,742 đồng. Tổng cộng là 155.669.742 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ hụi là 91.000.000 đồng, tiền lãi là 24.986.873 đồng. Tổng cộng là 115.986.873 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền nợ hụi là 40.141.000 đồng, tiền lãi là 14.638.122 đồng. Tổng cộng là 54.779.122 đồng.

Trả cho Lê Thị T số tiền nợ hụi tổng cộng là 130.700.000 đồng, tiền lãi là 30.613.337 đồng. Tổng cộng là 161.313.337 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Về án phí: Bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới nộp 29.784.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 28/4/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q kháng cáo. Ông Quốc yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm do bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và không đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 29/4/2022, các nguyên đơn bà Lê Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Thị S; bà Bùi Thị Bạch T kháng cáo về lãi suất. Các nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự kháng cáo không đồng ý rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về vụ án.

- Các nguyên đơn kháng cáo thống nhất trình bày: Việc tổ chức góp hui là hình thức hui có lỗi, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như khi hòa giải tại xã và trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn và bị đơn bà N đều có thỏa thuận có lỗi theo quy định và bị đơn bà N cũng đồng ý trả lãi 1,66%/tháng của các nguyên đơn. Do đó đề nghị cấp phúc thẩm căn cứ vào quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 tính lãi suất theo quy định.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q trình bày: Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm do bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và không đúng quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

+ Tại biên bản hòa giải ngày 14/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 24/01/2022 tại phần thủ tục bắt đầu phiên hòa giải có ghi là ông Quốc vắng mặt nhưng trong biên bản lại có chữ ký của ông Quốc đây là việc lập không biên bản nên phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Thực tế trong các buổi hòa giải trên ông Quốc không có mặt sau đó mới được hợp thức hóa. Ngoài ra các lời làm chứng đều là những người có quyền lợi đối lập với ông Quốc nên lời làm chứng không đáng tin cậy.

+ Tại biên bản hòa giải ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ ông Quốc khẳng định không biết việc làm hui của bà N Nhưng các biên bản lập không thể hiện ông Quốc đồng ý cho vợ làm chủ một số dây hui là không đúng.

+ Các chủ hui không cung cấp được giấy biên nhận góp hui do đó không có căn cứ chứng minh việc có mở hui và góp hui. Ông Quốc ký giấy cam kết trả nợ hui cùng với bà N là do bị gây áp lực và vì tình cảm vợ chồng. Các giấy cam kết này không có nội dung cụ thể ngày mở hui, góp hui, danh sách, địa chỉ hui viên nên không phải là chứng cứ chứng minh việc bị đơn có mở hui. Do đó bản án ghi nhận để xác định nợ hui là trái quy định. Ngoài ra nguyên đơn và bà N có hợp tác với nhau để buộc ông Quốc là người có tài sản phải trả nợ hui. Do cấp sơ thẩm chưa có căn cứ xác định nợ hui là có hay không do đó việc tính lãi cũng cần xem xét lại.

+ Bản án sơ thẩm buộc ông Quốc phải liên đới trả nợ hui là không đúng, việc bà N trình bày đưa tiền cho ông Quốc để mua đất là không có căn cứ. Các thửa đất ông Quốc nhận chuyển nhượng đều trước khi mở hui. Ngoài ra bà N chỉ làm nội trợ sống chung với gia đình chồng, gia đình ông Quốc cũng có điều kiện về kinh tế nên việc bản án sơ thẩm cho rằng việc làm chủ hui để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình là không có căn cứ.

+ Cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện cụ thể các nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi giai đoạn 1 trong đơn khởi kiện và cấp sơ thẩm chưa thụ lý nhưng lại giải quyết lãi giai đoạn 2.

- Bị đơn bà N trình bày: Bà N đồng ý trả lãi theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

- Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến về vụ án cho rằng:

+ Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quốc thực hiện trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

+ Quan điểm về giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo:

Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn về lãi suất: Trong các dây hui do các nguyên đơn tham gia thì thời gian mở hui là trước ngày 05/4/2019 (ngày có hiệu lực của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ) chỉ có dây hui mở ngày 05/5/2019 (âm lịch) do bà Bùi Thị Bạch T tham gia là mở hui sau. Mặt khác, trong quá trình chơi hui thì về hình thức thỏa thuận về hui, nội dung thỏa thuận về hui giữa chủ hui và các thành viên tham gia chơi hui không dùng theo Nghị định số: 19/2019/ND-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ nên không thể căn cứ vào Nghị định số 19 để giải quyết mà phải áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ để giải quyết. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ để tính lãi suất là chưa phù hợp.

Các nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 09%/năm là chưa phù hợp. Vì tại thời điểm các bên xác lập quan hệ hui là năm 2018. Thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2005 đã hết hiệu lực và Bộ luật dân sự đang áp dụng là Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, cần áp dụng theo Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất là không quá 20%/năm. Bên cạnh đó khi xác lập quan hệ hui thì các bên cũng không có thỏa thuận lãi suất chậm giao và hiện nay các bên có tranh chấp về lãi nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để điều chỉnh lại lãi suất và lãi suất được tính là 1,66%: 2 - 0,83%/tháng.

Xét kháng cáo của ông Ngô Vì Dân Q:

Về thủ tục tố tụng: Ông Quốc cho rằng tại biên bản hòa giải ngày 14/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 24/01/2022 tại phần thủ tục bắt đầu phiên hòa giải có ghi là ông Quốc vắng mặt nhưng trong biên bản lại có chữ ký của ông Quốc đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại 02 phiên hòa giải trên có mặt tất cả các đương sự ngay từ đầu và có mặt trong suốt quá trình hòa giải cho đến khi kết thúc buổi hòa giải và các đương sự tự nguyện ký vào biên bản. Tòa án cũng nhận định tại phần thủ tục bắt đầu phiên hòa giải có ghi vắng mặt ông Quốc là do sai sót trong khâu đánh máy, không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Do đó, phía ông Quốc cho rằng biên bản lập không và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

Về trách nhiệm liên đới: Các dây hui mà các nguyên đơn tham gia được do bà N làm chủ hui vào thời điểm bà N, ông Quốc là vợ chồng hợp pháp và còn đang chung sống với nhau. Việc ông Quốc trình bày chỉ cho bà N làm chủ thảo các dây hui có giá từ 1.000.000 đồng - 2.000.000 đồng chứ không cho mở các dây hui lớn có giá từ 5.000.000 đồng - 10.000.000 đồng, nhưng không chứng minh. Theo biên bản hòa giải ở xa Mỹ Lệ ngày 13/12/2019 ông Quốc đồng ý bán đất để củng bà N trả nợ. Mặt khác trong thời gian bà N làm hui và bị vỡ hui thì ông Quốc đã mua nhiều thửa đất về sử dụng chung trong gia đình nhưng không có chứng cứ chứng minh là dùng tài sản riêng của ông Quốc để mua nên bản án sơ thẩm buộc ông Quốc có trách nhiệm liên đới với bà N hoàn trả nợ cho các hui viên là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi giai đoạn 2 từ khi vỡ hui đến ngày xét xử sơ thẩm, được bị đơn đồng ý nên đề nghị HĐXX hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút và tính lại tiền lãi của các nguyên đơn.

Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà T, bà T, bà H, bà Đ, bà S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quốc. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Thị S; bà Bùi Thị Bạch T. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S, bà Bùi Thị Bạch T có đơn và yêu cầu được rút toàn bộ lãi suất giai đoạn 2 và được bị đơn đồng ý nên được chấp nhận. Tòa án hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi giai đoạn 2 của các dây hui.

[3]. Kháng cáo của các nguyên đơn: Các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng theo quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019. Xét thấy, các nguyên đơn tham gia thì thời gian mở hui là trước ngày 05/4/2019 (ngày có hiệu lực của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ) chỉ có dây hui mở ngày 05/5/2019 (âm lịch) do bà Bùi Thị Bạch T tham gia là mở hui sau. Tuy bị đơn bà N đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của các nguyên đơn nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý. Mặt khác, về hình thức, nội dung chưa phù hợp với Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ nên không thể căn cứ vào Nghị định số 19 để giải quyết mà phải áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP

ngày 27/11/2006 của Chính phủ để giải quyết. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

[4]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q:

[4.1]. Về thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm: Ông Quốc cho rằng tại biên bản hòa giải ngày 14/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 24/01/2022 tại phần thủ tục bắt đầu phiên hòa giải có ghi là ông Quốc vắng mặt nhưng trong biên bản lại có chữ ký của ông Quốc đây là việc lập không biên bản nên phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Thực tế trong các buổi hòa giải trên ông Quốc không có mặt sau đó mới được hợp thức hóa. Xét thấy, ông Quốc cho rằng không có mặt tại các buổi hòa giải trên nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông Quốc thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các biên bản hòa giải trên là của ông Quốc. Việc các biên bản hòa giải ghi ông Quốc vắng mặt nhưng lại có chữ ký của ông Quốc trong biên bản hòa giải là có sai sót. Tuy nhiên sai sót này là do lỗi đánh máy và không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

[4.2]. Ông Quốc cho rằng lời khai của những người làm chứng là không đúng do những người này có quyền lợi đối lập với ông Quốc nên lời khai không đủ tin cậy. Xét thấy, tại bản án dân sự sơ thẩm không đề cập đến lời khai của những người làm chứng và cũng không sử dụng những lời khai này để làm chứng cứ giải quyết vụ án. Do đó, kháng cáo của ông Quốc cho rằng lời khai của những người này không phù hợp là không có căn cứ để chấp nhận.

[4.3]. Về số tiền hui và nghĩa vụ liên đới: Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Đ, Bùi Thị Bạch T và Lê Thị T yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả tiền nợ hui, cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ hui tổng cộng là 120.800.000 đồng.
- Trả cho bà Bùi Thị Bạch T số tiền nợ hui tổng cộng là 120.800.000 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ hui tổng cộng là 91.000.000 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền nợ hui tổng cộng là 40.400.000 đồng.
- Trả cho Lê Thị T số tiền nợ hui tổng cộng là 130.700.000 đồng.

Xét thấy, bị đơn bà Phạm Thụy Bạch N là người làm chủ hui, trực tiếp thu tiền hui và giao tiền hui đã thừa nhận số nợ tiền hui của các nguyên đơn và đồng ý trả nợ cho các nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại biên bản hòa giải ngày 13/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ ông Quốc có ý kiến đồng ý trả nợ cho những người khác bằng hình thức bán đất. Đồng thời ngày 02/12/2019, bà N và ông Quốc cùng ký các giấy cam kết trả nợ hui cho bà Nguyễn Thị S, bà Bùi Thị Bạch T. Xét thấy, các dây hui mà các nguyên đơn tham gia được do bà N làm chủ hui vào thời điểm bà N, ông Quốc là vợ chồng

hợp pháp và còn đang chung sống với nhau. Việc ông Quốc trình bày chỉ cho bà N làm chủ thảo hui các dây hui có giá từ 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng (tại các biên bản hòa giải của Tòa án) thể hiện ông Quốc biết bà N tham gia hui, ông Quốc cho rằng biên bản hòa giải tại xã lập không nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác trong thời gian sống chung bà N và ông Quốc có mua nhiều thửa đất. Do đó, bà N trình bày mang thu nhập từ việc làm hui về sử dụng chung trong gia đình và tiền mượn hui của người khác trong các dây hui do bà N làm chủ thảo đưa cho ông Quốc làm vốn kinh doanh nên yêu cầu ông Quốc cùng liên đới trả nợ gốc và nợ lãi cho các nguyên đơn là có cơ sở. Ông Quốc cho rằng bị áp lực nên mới ký tên tại biên bản hòa giải nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Quốc phải liên đới cùng bà N trả nợ gốc và nợ lãi cho các nguyên đơn là có căn cứ.

[5]. Ông Quốc nộp các văn bản của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước và các văn bản theo lời trình bày của ông Quốc là đã trả được một phần nợ hui. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm ông Quốc không nộp các chứng cứ trên và các chứng cứ không thể hiện được việc đã trả nợ được một phần cho các nguyên đơn và cũng không được các nguyên đơn chấp nhận nên không có cơ sở cho rằng ông Quốc đã trả được một phần nợ hui trong các dây hui đang tranh chấp cho các nguyên đơn.

[6]. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả lãi suất 1,66%/tháng theo quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019. Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lãi suất áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để điều chỉnh lại lãi suất và lãi suất được tính là $1,66\% : 2 = 0,83\%$ /tháng nhưng lại tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là chưa đúng. Do đó, cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

[7.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nhưng thuộc trường hợp miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[8]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Điều 311 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Thị S; bà Bùi Thị Bạch T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q.

2. Hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An đối với yêu cầu tính lãi suất giai đoạn 2 của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 57.083.637 đồng, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 43.001.746 đồng, bà Nguyễn Thị S số tiền 19.090.885 đồng, bà Bùi Thị Bạch T số tiền 57.083.637 đồng.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

- Căn cứ Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 288, 471, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 33 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị định số: 14/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 và Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về Hộ, Hui, Biều, Phường.

- Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Đ, Bùi Thị Bạch T, Lê Thị T về việc “Tranh chấp hui” với bị đơn Phạm Thụy Bạch N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Vì Dân Q.

Buộc bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn như sau:

Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ hui là 120.800.000 đồng, tiền lãi là 7.509.844 đồng. Tổng cộng là: 128,309,844 đồng.

Trả cho bà Bùi Thị Bạch T số tiền nợ hui là 120.800.000 đồng, tiền lãi là 6.327.924 đồng. Tổng cộng là 127.127.924 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ hui là 91.000.000 đồng, tiền lãi là 3.486.000 đồng. Tổng cộng là 94.486.000 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền nợ hui là 40.141.000 đồng, tiền lãi là 5.092.680 đồng. Tổng cộng là 45.233.000 đồng.

Trả cho Lê Thị T số tiền nợ hui tổng cộng là 130.700.000 đồng, tiền lãi là 30.613.337 đồng. Tổng cộng là 161.313.337 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của các nguyên đơn Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Đ, Bùi Thị Bạch T, Lê Thị T về việc “Tranh chấp hui” với bị đơn Phạm Thụy Bạch N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Vì Dân Q đối cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị H số tiền lãi 7.509.844 đồng.
- Bà Bùi Thị Bạch T số tiền lãi 6.327.924 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Đ số tiền lãi 3.486.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị S số tiền lãi 5.092.680 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới nộp 26.259.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các nguyên đơn được miễn án phí.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Vì Dân Q phải chịu 300.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Quốc đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0006199 ngày 28/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành sang thi hành án phí, ông Quốc đã thi hành xong. Các nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về Hướng dẫn thi hành án Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần

Đước;

- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữn